

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
2	Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9 – 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico (sau đây được viết tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700144572 lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở Công ty: Tổ Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 494.325.000.000 VND (Bốn trăm chín mươi bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn).

Công ty con của Công ty tại ngày lập báo cáo

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Chợ Bắc Kạn	Số 262, tổ 5, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	100%

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Do những sai phạm cá nhân của ông Nguyễn Văn Dĩnh, nguyên là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc và bà Hà Thị Thu Huyền, nguyên là Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng của Công ty với tội danh "làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức", trong quá trình điều tra, ngày 29/05/2015, Cơ quan An ninh đã bắt tạm giam ông Nguyễn Văn Dĩnh và bà Hà Thị Thu Huyền để phục vụ điều tra. Theo đó, Công ty đã miễn nhiệm 3 thành viên HĐQT và 2 thành viên Ban Giám đốc Công ty, đồng thời bổ nhiệm 3 thành viên HĐQT và 2 thành viên Ban Giám đốc mới tại ngày 30/06/2015, cụ thể như sau:

Ông Đinh Ngọc Tuyền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Vũ Văn Vấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Nguyễn Văn Dung	Thành viên	
Ông Trương Quang Nhân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Kiều Công Hoạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015

Các thành viên Ban Giám đốc bao gồm:

Bà Lê Thị Thu Hiền	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/01/2016
Ông Đinh Ngọc Tuyền	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015, miễn nhiệm ngày 25/01/2016
Ông Vũ Văn Vấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Kiều Công Hoạt	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

- Cùng với việc bắt tạm giam ông Nguyễn Văn Dĩnh và bà Hà Thị Thu Huyền, ngày 29/05/2015, Cơ quan An ninh đã tạm thu giữ chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính của Công ty từ tháng 04 năm 2015 trở về trước.
- Theo yêu cầu của Đơn vị kiểm toán, Ban điều hành Công ty đã gửi Công văn số 271/2015/CV ngày 04/12/2015 đề nghị Kiểm toán viên tiên nhiệm cung cấp lại các tài liệu liên quan đến số dư tại thời điểm 31/12/2014 của các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm này, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại thời điểm 31/12/2014 của các khoản mục nêu trên, do đó, chúng tôi chưa thể cung cấp đầy đủ theo yêu cầu của Đơn vị kiểm toán. Đồng thời, chúng tôi không thể giải trình được sự thiếu hụt giữa việc kiểm kê thực tế so với số dư trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá có giá trị là 242.564.891.549 đồng và khoản chênh lệch của khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty đang ghi nhận đang lớn hơn giá trị vốn góp mà Công ty con đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính là 8.200.000.000 đồng. Vì vậy, Công ty đã ghi nhận giá trị thiếu hụt của 2 khoản này về khoản mục “Tài sản thiếu chờ xử lý” chờ ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 05 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Thị Thu Hiền



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 130.A.2./BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico được lập ngày 19/05/2016, từ trang 06 đến trang 32, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có giá trị là 341.449.415.193 đồng là số dư từ năm trước. Chúng tôi đã có công văn gửi đến Kiểm toán viên tiền nhiệm đề nghị cung cấp các tài liệu chi tiết liên quan đến số dư tại ngày 31/12/2014 của khoản mục này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chỉ nhận được bảng kê 44 công trình dở dang có giá trị là 178.547.884.307 đồng, chênh lệch thấp hơn so với số dư tại ngày 31/12/2014 là 179.994.352.268 đồng và chênh lệch thấp hơn so với số dư tại ngày 31/12/2015 là 162.901.530.886 đồng. Vì vậy, chúng tôi không có đủ căn cứ để đưa ra ý kiến về khoản chênh lệch tại ngày 31/12/2015 cũng như việc kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ liên quan đến khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này.
- Chúng tôi đã phát hành thư đối chiếu công nợ đến hầu hết các đối tượng công nợ của các khoản mục "Phải thu khách hàng", "Trả trước cho người bán", "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu khác", "Phải trả cho người bán", "Người mua trả tiền trước" và "Phải trả khác". Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được bất cứ bản xác nhận nào từ các đối tượng công nợ.

Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra được tính đúng đắn của các khoản công nợ phát sinh trong kỳ mà không thể xác định được tính đúng đắn của các khoản mục công nợ này có đến thời điểm 01/01/2015.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.06 – Tài sản thiếu chờ xử lý (trang 17) là nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá thực tế thiếu so với sổ kế toán không rõ nguyên nhân và chênh lệch giá trị khoản đầu tư vào Công ty con đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính so với khoản vốn góp mà Công ty con đang ghi nhận. Công ty đã ghi nhận vào khoản mục này chờ ý kiến xử lý của Đại hội đồng Cổ đông.

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Tiến Thành

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.515.314.349.710	1.540.962.643.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.396.022.074	3.279.044.136
1. Tiền	111	V.01	4.396.022.074	3.279.044.136
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	60.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.163.761.662.077	875.567.451.272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	418.659.430.955	418.314.436.054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	492.237.339.573	439.861.383.047
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04a	2.100.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	-	17.391.632.171
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	250.764.891.549	-
IV. Hàng tồn kho	140		345.578.531.486	600.864.599.767
1. Hàng tồn kho	141	V.07a	345.578.531.486	600.864.599.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.578.134.073	1.251.548.175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	5.800.003	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.572.334.070	1.251.548.175
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		320.476.936.143	326.658.581.948
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		449.813.000	5.504.933.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		449.813.000	5.504.933.000
II. Tài sản cố định	220		168.459.974.440	174.197.548.380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	167.918.974.440	173.656.548.380
- Nguyên giá	222		288.417.005.910	281.503.879.774
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(120.498.031.470)	(107.847.331.394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	541.000.000	541.000.000
- Nguyên giá	228		541.000.000	541.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		111.081.430.864	98.432.066.838
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	111.081.430.864	98.432.066.838
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	40.219.336.699	48.518.588.939
1. Đầu tư vào công ty con	251		41.800.000.000	50.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		600.000.000	600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(2.180.663.301)	(2.081.411.061)
V. Tài sản dài hạn khác	260		266.381.140	5.444.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	266.381.140	5.444.791
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.835.791.285.853	1.867.621.225.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.464.687.360.634	1.395.733.197.255
I. Nợ ngắn hạn	310		1.425.877.360.616	843.590.466.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	83.398.521.157	88.171.795.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	4.816.929.002	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	19.162.357.512	9.712.898.814
4. Phải trả người lao động	314		-	797.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	312.722.937.481	152.793.769.857
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	718.565.680	511.207.124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	1.001.158.646.747	587.704.392.103
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.899.403.037	3.899.403.037
II. Nợ dài hạn	330		38.810.000.018	552.142.730.841
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	38.810.000.018	552.142.730.841
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		371.103.925.219	471.888.028.043
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	371.103.925.219	471.888.028.043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		494.325.000.000	394.325.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		494.325.000.000	394.325.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.780.000.000	24.780.000.000
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		(1.630.000)	(1.630.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.117.856.717	32.117.856.717
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(180.117.301.498)	20.666.801.326
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.666.801.326	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(200.784.102.824)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.835.791.285.853	1.867.621.225.298

Lập, ngày 19 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Minh

Nguyễn Thị Hồng Minh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Nguyễn Thị Hồng Minh

Lê Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

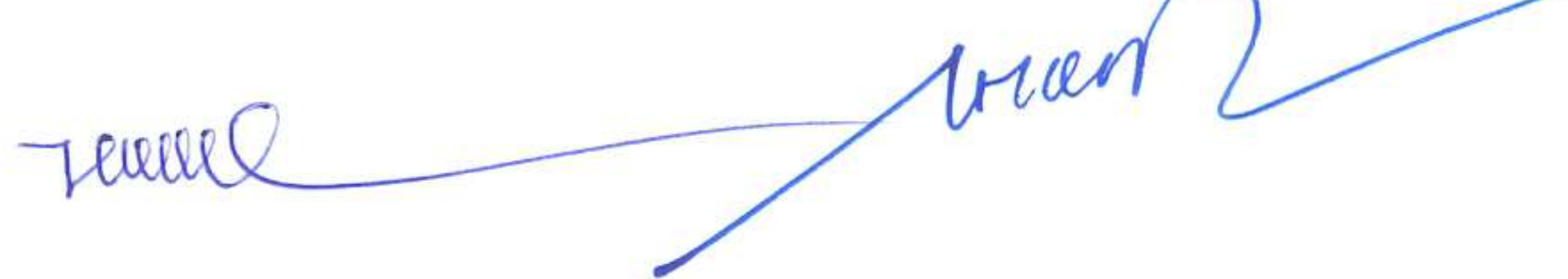
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	16.580.987.210	327.682.860.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	-	877.510.950
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.580.987.210	326.805.349.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	31.315.164.098	232.149.240.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(14.734.176.888)	94.656.109.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	411.200	13.645.849.036
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	170.028.419.864	89.194.660.869
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		169.929.167.624	89.256.000.000
8. Chi phí bán hàng	25	VI.26a	0	254.545.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26b	4.598.630.256	4.037.579.362
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(189.360.815.808)	14.815.173.179
11. Thu nhập khác	31	VI.27	42.500.000	250.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.28	11.331.772.516	8.429.173.158
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(11.289.272.516)	(8.179.173.158)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(200.650.088.324)	6.636.000.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	134.014.500	2.686.047.509
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(200.784.102.824)	3.949.952.512
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	(4.286)	105

Lập, ngày 19 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Hồng Minh

Nguyễn Thị Hồng Minh

Lê Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(200.650.088.324)	6.636.000.021
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.160.921.250	19.590.626.813
- Các khoản dự phòng	03	99.252.240	(61.339.131)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(411.200)	(13.645.849.036)
- Chi phí lãi vay	06	169.929.167.624	89.256.000.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(19.461.158.410)	101.775.438.667
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	8.734.008.149	(139.728.065.838)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	12.721.176.732	(47.329.172.795)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(28.169.757.040)	(64.908.113.286)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(266.736.352)	373.656.759
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.000.000.000)	(1.408.254.790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.925.046.834)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(5.504.933.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.442.466.921)	(159.654.491.117)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.562.490.162)	(19.833.548.436)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.100.000.000)	(129.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60.000.000.000	69.000.000.000
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	411.200	7.879.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.337.921.038	(79.825.668.590)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	91.950.000.000

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.630.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	150.273.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(778.476.179)	(2.030.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(778.476.179)	240.191.370.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.116.977.938	711.210.293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.279.044.136	2.567.833.843
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.396.022.074	3.279.044.136

Lập, ngày 19 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Minh

Nguyễn Thị Hồng Minh

Lê Thị Thu Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico (sau đây được viết tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700144572 lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở Công ty: Tổ Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 494.325.000.000 VND (Bốn trăm chín mươi bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập Báo cáo:

Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Chợ Bắc Kạn	Số 262, tổ 5, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	100%

2. Hoạt động chính của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, xây dựng nhà các loại ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chưa sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng công nghiệp, khu đô thị, san lấp mặt bằng, khoan nổ mìn, trồng rừng và chăm sóc rừng, chăn nuôi gia cầm, trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Khai thác thăm dò, khảo sát, chế biến kinh doanh quặng kim loại, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích, công trình thủy lợi; Khai thác, thăm dò quặng kim loại quý hiếm, khai thác đá cát sỏi, đất sét bán buôn kim loại và quặng kim loại, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.4.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.3. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 22%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	2.382.854.926	3.123.289.551
- Tiền gửi Ngân hàng:	2.013.167.148	155.754.585
Cộng	4.396.022.074	3.279.044.136
2. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	418.659.430.955	418.314.436.054
Cty CP ĐT KS Tây Bắc	27.454.944.047	27.454.944.047
CTy CP KS&LK Bắc Á	163.602.573.653	163.602.573.653
Cty CP Luyện Kim Đông Bắc	83.067.468.000	83.067.468.000
Cty CP Luyện Kim Phú Thịnh	-	7.785.753.097
Cty CP TV XD & TM Thăng Long	-	4.655.371.242
Cty TNHH XNK Hối Sáng Hà Khẩu	69.114.948.499	69.114.948.499
Tổng Cty CP KS luyện kim Bắc Kạn	43.456.606.507	43.456.606.507
Tổng Cty CP tập đoàn tre gỗ Việt Nam	13.168.100.000	13.168.100.000
Các đối tượng khác	18.794.790.249	6.008.671.009
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn</i>	-	-
<i>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	-	-
3. Trả trước người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a) Trả trước người bán ngắn hạn</i>	492.237.339.573	439.861.383.047
Cty CP An Hồng Phương	149.780.808.167	149.780.808.167
Cty CP Chì Kẽm Yên Bái	81.923.737.000	81.923.737.000
Cty CP KS và luyện kim Bắc Á	37.227.050.745	37.227.050.745
Công ty CPKS Luyện Kim Bắc Kạn	99.582.727.420	40.000.000.000
Cty CP Luyện Kim Đông Bắc	46.792.797.503	46.492.797.503
Cty CP XNK Lâm nghiệp Yên Bái	13.500.000.000	13.500.000.000
Cty TNHH MTV XNK Yên Bái Lào Cai	5.408.355.709	5.408.355.709
Tổng Cty CP tập đoàn tre gỗ VN	52.041.837.755	52.041.837.755
DNTN Cao Bắc	-	5.440.153.981
Các đối tượng khác	5.980.025.274	8.046.642.187
<i>b) Trả trước người bán dài hạn</i>	-	-
<i>c) Trả trước người bán là các bên liên quan</i>	-	1.727.566.500
4. Phải thu về cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.100.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Kạn	2.100.000.000	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<i>c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</i>	-	-

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Phải thu về lãi cho vay	-	-	17.391.632.171	-
- Phải thu người lao động	-	-	13.637.969.190	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	863.742.172	-
- Phải thu khác.	-	-	2.889.920.809	-
<i>b) Dài hạn</i>				
Cộng	-	-	17.391.632.171	-

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
6. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Hàng tồn kho	-	242.564.891.549	-	-
b) Các khoản đầu tư (*)	-	8.200.000.000	-	-

(*) – Đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chợ Bắc Kạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	97.034.555.523	-
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	790.072.741	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	341.449.415.193	-	358.542.236.575	-
- Thành phẩm;	2.729.018.713	-	1.135.279.039	-
- Hàng hóa;	1.400.097.580	-	143.362.455.889	-
Cộng	345.578.531.486	-	600.864.599.767	-

8. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<i>a) Ngắn hạn</i>	5.800.003	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.800.003	-
<i>b) Dài hạn</i>	266.381.140	5.444.791
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	266.381.140	5.444.791
Cộng	272.181.143	5.444.791

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	148.046.030.222	114.221.020.668	18.932.308.884	304.520.000	281.503.879.774
- Mua trong năm	-	6.913.126.136	-	-	6.913.126.136
Số dư cuối năm	148.046.030.222	121.134.146.804	18.932.308.884	304.520.000	288.417.005.910
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	53.755.236.272	41.606.222.542	12.330.543.839	155.328.741	107.847.331.394
- Khấu hao trong năm	5.985.091.201	5.515.750.392	1.121.203.035	28.655.448	12.650.700.076
Số dư cuối năm	59.740.327.473	47.121.972.934	13.451.746.874	183.984.189	120.498.031.470
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	94.290.793.950	72.614.798.126	6.601.765.045	149.191.259	173.656.548.380
- Tại ngày cuối năm	88.305.702.749	74.012.173.870	5.480.562.010	120.535.811	167.918.974.440

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	541.000.000	541.000.000
Số dư cuối năm	541.000.000	541.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	541.000.000	541.000.000
- Tại ngày cuối năm	541.000.000	541.000.000

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a) Xây dựng cơ bản dở dang	111.081.430.864	98.432.066.838
- Xây dựng cơ bản	111.081.430.864	98.432.066.838
+ Dự án Boxit Cao Bằng	579.271.987	579.271.987
+ Dự án Cacbonat	57.976.840.277	45.327.476.251
+ Mô chì kẽm Cóc lót Ngân Sơn	50.096.853.880	50.096.853.880
+ Dự án khai thác Đá vôi trắng Bản Nôm	23.636.364	23.636.364
+ Dự án khai thác Quặng Nephelin	527.272.727	527.272.727
+ Các công trình khác	1.877.555.629	1.877.555.629
Cộng	111.081.430.864	98.432.066.838

12. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
a1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
a2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	42.400.000.000	40.219.336.699	(2.180.663.301)	50.600.000.000	48.518.588.939	(2.081.411.061)
- Đầu tư vào công ty con	41.800.000.000	39.619.336.699	(2.180.663.301)	50.000.000.000	47.918.588.939	(2.081.411.061)
+ Công ty TNHH MTV Chợ Bắc Kạn	41.800.000.000	39.619.336.699	(2.180.663.301)	50.000.000.000	47.918.588.939	(2.081.411.061)
- Đầu tư vào đơn vị khác	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết

Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập
+ Công ty TNHH MTV Chợ Bắc Kạn	41.800.000.000	100%	100%	Đầu tư xây dựng chợ, siêu thị	Bắc Kạn
+ Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	600.000.000	13%	13%	Khai thác quặng	Bắc Kạn

13. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	83.398.521.157	83.398.521.157	88.171.795.479	88.171.795.479
CTy CP ĐT&TM LCL	5.942.000.000	5.942.000.000	5.942.000.000	5.942.000.000
CTy CP ĐT TM XNK Việt Phát	4.789.601.784	4.789.601.784	4.789.601.784	4.789.601.784
CTy CP TM Luyện Kim Thái Nguyên	5.551.225.737	5.551.225.737	5.551.225.737	5.551.225.737
CTy CP TV XD Việt Nga	1.995.780.000	1.995.780.000	1.995.780.000	1.995.780.000
CTy TNHH Thái Dương	1.375.073.326	1.375.073.326	1.375.073.326	1.375.073.326
CTy TNHH Thủy Hưng	42.310.595.668	42.310.595.668	42.310.595.668	42.310.595.668
CTy TNHH XD&TM Thủy Thịnh	5.801.404.000	5.801.404.000	12.547.904.000	12.547.904.000
CTTNHHXD&TM Vinh Hà Thái Nguyên	3.255.858.951	3.255.858.951	3.255.858.951	3.255.858.951
DNTN Trung Thành	9.628.813.356	9.628.813.356	8.929.772.840	8.929.772.840
Các đối tượng khác	2.748.168.335	2.748.168.335	1.473.983.173	1.473.983.173
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng	83.398.521.157	83.398.521.157	88.171.795.479	88.171.795.479
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
đ) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

14. Người mua trả tiền trước		Số cuối năm	Số đầu năm	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.816.929.002	-	
Cty CP KS&LKim Trung Thành		2.000.000.000	-	
Cty CP VT XD&TM Hoàng Minh		1.500.000.000	-	
Cty CPDTTM&TVXD288		810.000.000	-	
Các đối tượng khác		506.929.002	-	
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-	
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		-	-	
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	9.712.898.814	17.518.211.514	8.068.752.816	19.162.357.512
Thuế TNDN	5.299.769.498	134.014.500	2.668.920.690	2.764.863.308
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.714.454.520	1.660.848.720	53.605.800
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.400.000	3.400.000	-
Thuế tài nguyên	4.413.129.316	724.233.150	639.959.540	4.497.402.926
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.514.460.984	1.362.497.695	151.963.289
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		13.424.648.360	1.730.126.171	11.694.522.189
Cộng	9.712.898.814	17.518.211.514	8.068.752.816	19.162.357.512
b) Phải thu	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
16. Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn		312.722.937.481	152.793.769.857	
Lãi vay		312.722.937.481	152.793.769.857	
b) Dài hạn		-	-	
Cộng		312.722.937.481	152.793.769.857	
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm	
a) Ngắn hạn		718.565.680	511.207.124	
- Kinh phí công đoàn		-	5.302.920	
- Bảo hiểm xã hội		98.535.132	-	
- Bảo hiểm y tế		26.567.885	-	
- Bảo hiểm thất Nghiệp		81.994.796	-	
- Phải trả khác		511.467.867	505.904.204	
b) Dài hạn		-	-	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
Cộng		718.565.680	511.207.124	

18. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.001.158.646.747	1.001.158.646.747	414.232.730.823	778.476.179	587.704.392.103	587.704.392.103
- Vay ngắn hạn VND	1.001.158.646.747	1.001.158.646.747	414.232.730.823	778.476.179	587.704.392.103	587.704.392.103
- NH Phát triển Việt Nam khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên (*)	53.174.254.644	53.174.254.644	53.174.254.644	-	-	-
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn(**)	947.984.392.103	947.984.392.103	361.058.476.179	778.476.179	587.704.392.103	587.704.392.103
b) Vay dài hạn	38.810.000.018	77.620.000.036	-	513.332.730.823	552.142.730.841	552.142.730.841
- Vay dài hạn VND	38.810.000.018	38.810.000.018	-	513.332.730.823	552.142.730.841	552.142.730.841
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn	38.810.000.018	38.810.000.018	-	413.332.730.823	452.142.730.841	452.142.730.841
- Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	1.039.968.646.765	1.078.778.646.783	414.232.730.823	514.111.207.002	1.139.847.122.944	1.139.847.122.944

(*) - Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn theo các hợp đồng vay ngắn hạn từng lần để chi trả tiền mua nguyên vật liệu, chi trả lương, thiết bị công cụ dụng cụ sản xuất, nhiên liệu và các hoạt động sản xuất khác. Hạn mức tín dụng theo từng hợp đồng. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm hợp đồng vay dao động từ 10 - 15%.

(**)- Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HDTD ĐT- NHPT ngày 20/05/2009. Thời hạn vay 7,5 năm, lãi suất 6,9%/năm và thay đổi 6 tháng 1 lần. Bảo đảm khoản vay bằng tài sản.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	241.900.000.000	24.780.000.000	-	109.308.075.531	375.988.075.531
- Tăng vốn trong năm trước	152.425.000.000	-	-	-	152.425.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.949.952.512	3.949.952.512
- Giảm khác	-	-	(1.630.000)	(60.473.370.000)	60.475.000.000
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	394.325.000.000	24.780.000.000	1.630.000	52.784.658.043	471.888.028.043
- Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	(200.784.102.824)	(200.784.102.824)
Số dư cuối năm nay	494.325.000.000	24.780.000.000	1.630.000	(147.999.444.781)	371.103.925.219

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	394.325.000.000	394.325.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	394.325.000.000	394.325.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	100.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	494.325.000.000	394.325.000.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	49.432.500	39.432.500
+ Cổ phiếu phổ thông	49.432.500	39.432.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	163	163
+ Cổ phiếu phổ thông	163	163
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.432.337	39.432.337
+ Cổ phiếu phổ thông	49.432.337	39.432.337
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	49.432.337	39.432.337

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.117.856.717	32.117.856.717

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.353.495.746	327.682.860.862
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	1.227.491.464	-
Cộng	16.580.987.210	327.682.860.862

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Năm nay	Năm trước
21. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Thuế xuất khẩu	-	877.510.950
Cộng	-	877.510.950
22. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	15.226.421.199	232.149.240.083
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	16.088.742.899	-
Cộng	31.315.164.098	232.149.240.083
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	411.200	13.645.849.036
Cộng	411.200	13.645.849.036
24. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	169.929.167.624	84.006.000.000
- Lãi trái phiếu	-	5.250.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;	99.252.240	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	61.339.131
Cộng	170.028.419.864	89.194.660.869
25. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	42.500.000	250.000.000
Cộng	42.500.000	250.000.000
26. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền lãi và phạt trậm nộp thuế	9.432.732.000	5.573.306.839
- Xử lý công nợ	1.899.040.516	-
- Các khoản khác.	-	2.855.866.319
Cộng	11.331.772.516	8.429.173.158
27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.598.630.256	4.037.579.362
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.349.222.990	-
- Tiền thuê đất phải nộp	-	-
- Tiền cấp quyền khai thác	-	-
- Chi phí quản lý khác	3.249.407.266	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.866.883.037	46.974.946.583
- Chi phí nhân công;	2.521.893.154	7.420.448.280
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	10.313.571.851	19.590.626.813
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	9.349.589.685	6.500.680.252
- Chi phí khác bằng tiền.	344.759.417	916.301.714
Cộng	24.396.697.144	81.403.003.642

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2.686.047.509
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	134.014.500	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.014.500	2.686.047.509

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(200.784.102.824)	3.949.952.512
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	46.849.004	37.467.343
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.268)	105

- VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán – Tư vấn Đất Việt – CN Hà Nội và đã được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

a) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư cuối năm BCTC 2014	Số dư đầu năm BCTC 2015
Phải thu ngắn hạn khác	16.527.889.999	17.391.632.171
Tài sản ngắn hạn khác	863.742.172	-
Phải thu dài hạn khác	-	5.504.933.000
Tài sản dài hạn khác	5.504.933.000	-
Quỹ dự phòng tài chính	6.358.402.931	-
Quỹ đầu tư phát triển	25.759.453.786	32.117.856.717

Lập, ngày 19 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Minh

Nguyễn Thị Hồng Minh

Lê Thị Thu Hiền

Phụ lục 01: Bảng kê chi tiết giá trị các công trình dở dang tại thời điểm 01/01/2015

STT	Công trình	Giá trị hợp đồng	Chủ đầu tư
1	Hót đất sạt lở công trình đường Trần Hưng Đạo	179.434.000	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
2	San nền Trường tiểu học Phùng Chí Kiên	238.479.113	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
3	Kè chống xói lở cánh đồng Quan Nưa	1.192.322.950	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu Đồn Đền	878.576.000	Vườn quốc gia Ba Bể
5	Cải tạo đường trung trước cổng Vườn Quốc Gia	205.088.614	Vườn quốc gia Ba Bể
6	Hệ thống xử lý thoát úng Trường THCS thị xã Bắc Kạn	801.812.672	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
7	Vườn ươm chè Tuyệt San	683.114.600	Ban QLDA ngành NN &PTNT
8	Hồ chứa nước thuộc dự án Đồn Đền	2.137.559.724	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
9	Đường điện 35KV Đồn Đền	2.435.188.000	Vườn quốc gia Ba Bể
10	Trường tiểu học khu tái định cư Đồn Đền	937.425.400	Vườn quốc gia Ba Bể
11	Trạm xá khu tái định cư Đồn Đền - K.Luông	329.293.012	Vườn quốc gia Ba Bể
12	Đập Vàng Kè - Xã Nghĩa Tá	1.787.126.000	Ban QLDA ngành NN &PTNT
13	Kè chống xói Tổng Kện xã Dương Phong	1.047.370.000	Ban QLDA huyện Bạch Thông
14	Đường dân sinh khu tái định cư Đồn Đền	951.581.981	Vườn quốc gia Ba Bể
15	Kè chống xói Bó Lịn xã Vi Hương	435.721.481	Ban QLDA huyện Bạch Thông
16	Đường nội thị N2	603.852.729	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
17	Kè chống xói Tổng Nặng	2.272.000.00	Ban QLDA ngành NN &PTNT

18	Kè chắn đất+ hệ thống thoát nước Đức Xuân II- thị xã Bắc Kạn.	540.183.635	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
19	Đường nội bộ khu dân cư ĐX II	1.875.900.000	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
20	Đường giao thông khu di dân xã Khang Ninh	1.866.700.00	Ban QLDA di dân tái định cư huyện Ba Bể
21	San ủi mặt bằng khu dân cư Đồn Đền- Khuổi Luông	995.003.025	Vườn quốc Gia Ba Bể
22	San nền (giai đoạn II)	6.516.000.00	Trường dạy nghề
23	Đường từ thôn Khuổi Đăng đi thôn Ngòi 1 Bổ sung	16.500.000.000	Sở Giao thông vận tải
24	Thuỷ lợi Tổng Mụ	3.114.507.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT
25	Đường Phia Khao - Pù Coong	2.397 .000 .000	Vườn quốc gia Ba Bể
26	San nền bổ sung (trường dạy nghề)	788.000.000	Trường dạy nghề
27	Hệ thống cấp nước SH Vườn quốc gia Ba Bể	2.082.000.000	Vườn quốc gia Ba Bể
28	Hệ thống cấp nước xã Yên Định	2.842.620.000	Trung tâm nước SH&VSMTNT
29	Hồ chứa nước Khuổi Dầy	2.960.000.000	Ban QLDA huyện Chợ Mới
30	Kè chống xói Khâu Vàng	9.010.000.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT
31	Đường từ ĐT 254- Bản Nhi	15.270.000.000	Ban QLDA huyện Chợ Đồn
32	Kè chống xói Tân Lập, huyện Chợ Đồn	3.301.370.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT
33	Hồ chứa nước Khau Khốt	2.234.733.000	Ban QLDA di dân TĐC huyện Ba Bể
34	Đường và đê bao chống lũ Bắc Sông Cầu	11.568.381.000	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn

35	Hệ thống CN PVSX Đồn Đền - Khuổi Luông	3.096.000.000	Vườn quốc gia Ba Bể
36	Hồ chứa nước số 2	12.306.000.000	Vườn quốc gia Ba Bể
37	Đường vào điểm Du lịch Thác Bạc - Ba Bể	3.578.900.371	Vườn Quốc Gia Ba Bể
38	Hồ sinh thái kết hợp bể bơi - Vườn Quốc gia	6.057.347.000	Vườn Quốc gia Ba Bể
39	Đường vòng tránh phòng thủ xã Sỹ Bình	15.452.780.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Kạn
40	Hạ Tầng kỹ thuật khu thể thao Tổng Địch	5.172.000.000	Sở Văn hoá TT và du lịch
41	Đường từ Cáp Trang xã Khang Ninh đến VQGGB	10.191.334.000	Vườn Quốc gia Ba Bể
42	Kè chống xói Chu Hương Ba Bể	4.989.000.000	Ban QLDA ĐT&XD huyện Ba Bể
43	Kè chống xói Tân Lập (Giai đoạn II)	2.232.130.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT Bắc Kạn
44	Nâng cấp đường 258	14.494.049.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT Bắc Kạn
	Cộng	178.547.884.307	